

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
Thuộc dự án: BT, HT, TĐC thuộc dự án đường vành đai 4 Tp. Hồ Chí Minh đoạn qua xã Xuân Quế Thành Phố Đồng Nai.

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp													
				Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm									
1	Nguyễn Thị Kim Nga	55/6A Vạn Kiếp, phường 3, Bình Thạnh, TP.HCM	67,5		67,5	67,5					10.732.500		229.247		1.440.000	2.000.000	14.401.747		
2	Nguyễn Phước Khánh	55/6A Vạn Kiếp, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh	276,1		276,1	276,1					43.899.900		1.987.920		1.440.000	4.000.000	51.327.820		
3	Vũ Văn Thảo	71/9 Phú Mỹ, P.22, Bình Thạnh, TP.HCM	722,9		722,9	566,8	156,1				383.137.000		5.951.907		1.440.000	16.000.000	406.528.907		
4	Nguyễn Thị Minh Huệ	61 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Bến Nghé, Q1, TP.HCM	926,8		926,8	926,8					491.204.000		7.975.114		1.440.000	20.000.000	520.619.114		
5	Tạ Quang Minh và Tạ Thị Cách	Long An, Long Thành, Đồng Nai	1.540,9		1.540,9	1.540,9					816.677.000		40.553.700		1.440.000	20.000.000	878.670.700		
6	Nguyễn Ngọc Anh	61 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	665,4		665,4	665,4					352.662.000		5.725.767		1.440.000	16.000.000	375.827.767		
7	Ông Nguyễn Văn Hoàng và bà Trần Thị Cúc	Áp 6, Xuân Quế, Đồng Nai	2.736		2.736	2.736					1.039.680.000		18.604.800		1.440.000	20.000.000	1.079.724.800		
8	Trương Thị Ngọc	Áp 6, Xuân Quế, Đồng Nai	1.415		1.415	1.415					749.950.000		4.547.795		1.440.000	20.000.000	775.937.795		
9	Đỗ Mạnh Hào và Phạm Thị Hương Ly	A22 đường số 4, khu TĐC Phạm Hữu Lầu, phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	707,8		707,8	577	130,8				375.134.000	41.472.000	5.804.761		1.440.000	16.000.000	439.850.761		
10	Lê Đắc Sáng Minh	Tổ 2, ấp 3, xã Xuân Quế, thành phố Đồng Nai	1.027,4		1.027,4				1.027,4		544.522.000		5.704.207		1.440.000	20.000.000	571.666.207		
11	Nguyễn Ngọc Sơn	Khu phố 3, ấp 7, An Phước, Long Thành, Đồng Nai	1.472,1		1.472,1				1.472,1		780.213.000		24.929.400		1.440.000	20.000.000	826.582.400		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp													
				Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm									
12	Ông Hoàng Văn Cường - Bà Nguyễn Thị Huệ	Ấp 6, Xuân Quế, Đồng Nai	1.540			1.540	1.035	505				629.896.400		27.375.431		1.440.000	20.000.000	678.711.831	
13	Lê Thanh Hải	A31, Lô CN8, Khu phố Mỹ Giang, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh	342			342	342					181.260.000		1.498.924		1.440.000	12.000.000	196.198.924	
14	Giang Văn An và Lâm Thị Len	Ấp 3, Xã Xuân Quế, Thành phố Đồng Nai	1.154,4			1.154,4	1.154,4					611.832.000	23.976.000	8.673.595		1.440.000	20.000.000	665.921.595	
15	Võ Thành Phước - Võ Thị Hạnh	Ấp 1, Dầu Giây, Đồng Nai	513,8			513,8	273,1	240,7				272.314.000	3.476.400	18.635.139		1.440.000	16.000.000	311.865.539	
16	Nguyễn Cao Cường, Nguyễn Văn Điều, Phạm Sỹ Vĩnh (đồng sở hữu)	42 đường số 6	795,3			795,3	795,3					421.509.000		4.301.605		1.440.000	16.000.000	443.250.605	
17	Nguyễn Đông Thanh	04/21B, Tổ 2, Bảo Vinh, Long Khánh	1.511,4			1.511,4	1.511,4					801.042.000	13.831.488	42.319.200		1.440.000	20.000.000	878.632.688	
18	Vũ Thị Thu Thủy	Ấp Suối Quýt, Xã Xuân Đường, Thành phố Đồng Nai	207,3			207,3	207,3					109.869.000	9.257.280	4.794.746		1.440.000	12.000.000	137.361.026	
19	Liu Khải Hà	Ấp Suối Đục, Sông Nhạn, Cẩm Mỹ, Đồng Nai	229,2			229,2	229,2					121.476.000	69.120.000	991.935		1.440.000	12.000.000	205.027.935	
20	Huỳnh Thị Ngà	317/5 Tổ 28, KP7, Thạnh Xuân, Q.12, TP.HCM	1.700,4			1.700,4	1.700,4					901.212.000		22.169.200		1.440.000	20.000.000	944.821.200	
21	Tsân Hưng Phú	Tổ 5, Ấp Suối Đục, Xuân Quế, Đồng Nai	830			830	830					439.900.000	324.800	12.330.500		1.440.000	16.000.000	469.995.300	
22	Liu Mênh Níp	Ấp Suối Đục, xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	542,1			542,1	542,1					287.313.000		2.380.644		1.440.000	16.000.000	307.133.644	
23	Vũ Anh Miện	Tổ 6, Tân Mai, Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai	527,7			527,7	527,7					279.681.000		14.775.600		1.440.000	16.000.000	311.896.600	
24	Đoàn Thị Thu Thủy	19/59, KP8, Hố Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	966,4			966,4		966,4				512.192.000		6.652.698		1.440.000	20.000.000	540.284.698	
25	Chiêng A Cầu - Hồ	Tân Lập, Nhân Nghĩa, Cẩm Mỹ,	1.078,1			1.078,1	1.078,1					571.393.000				1.440.000	20.000.000	592.833.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp													
				Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm									
	Chông Lìn	Đồng Nai																	
26	Liu Lip Dénh	Ấp Suối Đục, Xã Xuân Quế, Thành phố Đồng Nai	231,3			231,3		231,3				122.589.000		621.024		1.440.000	12.000.000	136.650.024	
27	Phạm Công Thành và Vũ Mạnh Cường (cùng sử dụng)	36 Đường T5, Tây Thạnh, Tân Phú, Hồ Chí Minh	1.665,4			1.665,4	1.665,4					882.662.000	49.240.880	10.378.875		1.440.000	20.000.000	963.721.755	
28	Đỗ Ngọc Tổng và Trương Thị Rô	Ấp 5, Xuân Quế, Thành phố Đồng Nai	905,2			905,2		905,2				143.926.800		6.508.800		1.440.000	12.000.000	163.875.600	
29	Trương Kim Liên	Tổ 6A, Ấp1, Tam An, Long Thành, Đồng Nai	617,2			617,2	617,2					327.116.000		4.050.434		1.440.000	16.000.000	348.606.434	
30	Nguyễn Thị Mai	34 đường D4A khu dân cư Kiến Á, tổ 7, khu phố 6, phường Phước Long, Tp.HCM	1.009,8			1.009,8		1.009,8				535.194.000				1.440.000	20.000.000	556.634.000	
31	Trần Thị Tuyết	Nguyễn Thái Học, Bàu Hàm 2, Thống Nhất, Đồng Nai	1.007,6			1.007,6	1.007,6					534.028.000		6.933.231		1.440.000	20.000.000	562.401.231	
32	Vòng A Hà và Hầu Sâm Múi	Ấp 3, Xuân Quế, Đồng Nai	1.012,2			1.012,2	1.012,2					536.466.000		3.107.568		1.440.000	20.000.000	561.013.568	
33	Hoàng Đức Anh	Ấp 3, Xuân Quế, Đồng Nai	794,3			794,3				794,3		420.979.000		9.908.888		1.440.000	16.000.000	448.327.888	
34	Ngô Thị Mỹ Hằng	Ấp 3, xã Xuân Quế, Đồng Nai	296,2			296,2	296,2					156.986.000		51.496.152		1.440.000	16.000.000	225.922.152	
35	Liu Khải Trung	Ấp Suối Đục, Xã Xuân Quế, Thành phố Đồng Nai	733,1			733,1	733,1					388.543.000	271.730.461	17.732.770		1.440.000	20.000.000	699.446.231	
36	Từ Hoàng Lan Châu	17A/79, KP2 Tân Mai, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai	1.021,7			1.021,7	1.021,7					541.501.000		28.607.600		1.440.000	20.000.000	591.548.600	
37	Đỗ Ngọc Thảo	21, lô A, Khu phố 2A, An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai	486,6			486,6	486,6					257.898.000		4.317.630		1.440.000	16.000.000	279.655.630	
38	Nguyễn Quang Huy	Ấp An Bình, Xã Bình An, Thành phố Đồng Nai	378,8			378,8	378,8					200.764.000		8.391.616		1.440.000	16.000.000	226.595.616	
39	Liu Khải Thủy	Ấp Suối Đục, Xã Xuân Quế, Thành phố Đồng Nai	1.251,2			1.251,2	1.251,2					663.136.000	93.693.500	4.562.244		1.440.000	20.000.000	782.831.744	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp													
				Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm									
40	Nguyễn Thị Hà	Tổ 8, khu Bàu Cá, An Phước, thành phố Đồng Nai	877,9			877,9	111,5	766,4				465.287.000				1.440.000	16.000.000	482.727.000	
41	Nguyễn Đức Thịnh	234/6A Lê Văn Thịnh, Cát Lái, TP.HCM	659,3			659,3	519,4	139,9				349.429.000		5.418.052		1.440.000	16.000.000	372.287.052	
42	Võ Kim Bảo; Phạm Văn Tuyên; Nguyễn Văn Hùng	62/1/21 Trương Công Định, phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	1.803,2			1.803,2	1.803,2					286.708.800		5.600.000		1.440.000	16.000.000	309.748.800	
43	Lê Đình Côi và Nguyễn Thị Hằng	Khu phố 5, Xã Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai	937,2			937,2	937,2					496.716.000		19.926.505		1.440.000	20.000.000	538.082.505	
44	Nguyễn Quốc Cường	Ấp Bến Sắn, Xã Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai	591,4			591,4	591,4					313.442.000	509.330.104	4.052.422		1.440.000	20.000.000	848.264.526	
45	Hoàng Thị Kiều	Ấp 3B, Xã Bàu Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh	1.063,5			1.063,5		1.063,5				563.655.000	1.372.800	7.228.200		1.440.000	20.000.000	593.696.000	
46	Vũ Thị Hằng	Khu phố Tân Mai 2, Phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai	893,8			893,8	893,8					473.714.000		25.026.400		1.440.000	20.000.000	520.180.400	
47	Hoàng Thị Ngọc An	D17 Đường C3 (khu 10ha), Khu phố 4, phường Đông Hưng Thuận, thành phố Hồ Chí Minh	243,3			243,3	243,3					128.949.000		1.807.050		1.440.000	12.000.000	144.196.050	
48	Đặng Văn Quang và Ngô Thị Bạch Tuyết	Ấp 1, Xã Xuân Đường, Tỉnh Đồng Nai	473,9			473,9	473,9					251.167.000		257.445		1.440.000	16.000.000	268.864.445	
49	Nguyễn Hữu Dũng	Ấp xóm Định, Bình Sơn, Long Thành, Đồng Nai	404,8			404,8	404,8					214.544.000		15.001.711		1.440.000	16.000.000	246.985.711	
50	Liu Mênh Phu và Tin Nhục Din	Ấp Suối Đục, Xã Xuân Quế, Tỉnh Đồng Nai	74,8			74,8	74,8					39.644.000	42.854.400	3.358.728		1.440.000	8.000.000	95.297.128	
51	Đào Thị Hoàng Anh; Võ Chí Hiếu	1/6 Bình Giã, phường Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	1.254,5			1.254,5	1.254,5					664.885.000				1.440.000	20.000.000	686.325.000	
52	Phạm Thị Kim Liên và Võ Chí Hiếu (cùng sử dụng)	Ấp 3, An Phước, Long Thành Đồng Nai	2.134			2.134	2.134					1.131.020.000		68.916.130		1.440.000	20.000.000	1.221.376.130	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m ²)								Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp				Tổng									
				Tổng	Đất ở	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa khác	Đất trồng lúa										

Bảng chữ: Ba mươi một tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm bốn mươi tám ngàn, bảy trăm năm mươi lăm đồng